

Số : 24 /CT - TCHC
V/v: Công bố thông tin
BCTC quý I năm 2015

Từ Sơn, ngày 18 tháng 4 năm 2015.

**Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.
- 2- Mã chứng khoán: VTS.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- 4- Điện thoại: 02413 831 642. Fax : 02413 831 210.
- 5- Người thực hiện công bố thông tin:
Họ và tên: Tạ Vũ Nam Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin.
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2015 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 16/4/2015, bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Văn bản số 23/TCKT-VTS ngày 16/4/2015 về Giải trình kết quả SXKD quý I năm 2015.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính quý I năm 2015: www.vtsc.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

Người thực hiện CBTT


Tạ Vũ Nam Giang

Số: *23* /TCKT-VTS
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý 1
năm 2015.

Từ Sơn, ngày 16 tháng 04 năm 2015

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Công văn số 393/SGDHN-QLNY ngày 11/03/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc thực hiện công bố thông tin định kỳ Q1/2015 của các tổ chức niêm yết.

- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2015.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2015 như sau:

Tên công ty niêm yết: **Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Tên viết tắt: VTS

Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210

Website: www.vtsc.vn Email: Sales@vtsc.vn

I. Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2015:

Tình hình thị trường và kinh tế vĩ mô của Quý 1/2015 không có nhiều biến động so với năm 2014. Công ty tiếp tục đẩy mạnh công tác tiêu thụ nhằm tăng doanh thu và giảm áp lực hàng tồn kho. Tuy nhiên, do Quý 1/2015 có thời gian nghỉ tết cổ truyền dài, hầu hết các công trình xây dựng lớn và dân sinh đều đang giãn tiến độ nên doanh thu thuần từ bán sản phẩm Quý 1 năm 2015 chỉ đạt 73,43% so với cùng kỳ năm 2014 là nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận Quý 1/2015 của Công ty lỗ 59.058.843 đồng. Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực, hạn chế những tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất kinh doanh như:

- Tăng cường công tác thu hồi công nợ; tập trung bán hàng thu tiền ngay;
- Tiết giảm tối đa chi phí quản lý và chi phí bán hàng: chi phí chủ yếu là trích lương, chi phí hoạt động thời gian tạm dừng sản xuất và chi trả trợ cấp thôi việc cho CBCNV;
- Tập trung sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm theo đơn đặt hàng có giá trị cao;
- Bố trí sản xuất hợp lý trong điều kiện tiêu thụ vẫn gặp nhiều khó khăn.
- Mở rộng thị trường, tìm kiếm những đối tác lớn, tin cậy nhằm tập trung tiêu thụ sản phẩm tồn kho.

- Vận hành dòng tiền ổn định và linh hoạt; đàm phán với đối tác và Ngân hàng nhằm giảm thiểu chi phí lãi vay phải trả.
- Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu đối với một số khách hàng đã thu được tiền.
- Sử dụng tài sản hợp lý nhằm tiết giảm chi phí. Thực hiện thanh lý những tài sản đã hết khấu hao và không hiệu quả trong sử dụng.

Một số những nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh:

- Doanh thu sụt giảm chỉ bằng 73,43% so với cùng kỳ 2014 và chỉ bằng 55,9% so với kế hoạch Quý 1/2015.
- Chi phí quản lý chiếm 20,85% so với Doanh thu nguyên nhân chính là do trích lương trong thời gian dừng SX và chi trả trợ cấp thất nghiệp cho NLĐ. Ngoài ra cũng phát sinh một số chi phí: kiểm toán 2014, xác định giá trị DN, ISO...
- Tiếp tục phân bổ chi phí đầu tư dự án bê tông khí chưng áp theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2014.
- Công tác tiêu thụ gặp nhiều khó khăn do tình hình chung của nền kinh tế, một số công trình đã và đang phải giãn tiến độ thi công;
- Chi phí vận chuyển tăng cao do những thay đổi liên quan đến chính sách quản lý nhà nước về tải trọng xe. Chi phí vận chuyển tiếp tục chiếm 7,29% trong giá vốn hàng bán và chiếm 5,59% so với Doanh thu.

II. Kế hoạch Quý 2 và năm 2015:

2.1. Quản trị công tác nhập nguyên liệu đầu vào

- Luôn đảm bảo dự trữ nguyên, nhiên liệu và thành phẩm ở mức hợp lý để đảm bảo chủ động sản xuất, bán hàng và đặc biệt là hiệu quả kinh doanh.
- Tìm đối tác cung cấp nguyên, nhiên liệu có chất lượng ổn định và tập kết khi cần thiết để giảm thiểu ảnh hưởng của việc tăng giá vật tư đầu vào.

2.2. Hoạt động sản xuất

- Bố trí sản xuất hợp lý tập trung tiêu thụ hàng tồn kho và sửa chữa lớn.
- Cơ cấu sản xuất hợp lý trong tình hình tiêu thụ gặp khó khăn, lượng hàng tồn kho ngày càng lớn.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung các sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao.
- Rà soát lại định mức tiêu hao vật tư, năng xuất lao động... để có biện pháp phù hợp nhằm giảm giá thành và nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.
- Khuyến khích áp dụng sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, quản lý và đầu tư theo chiều sâu nhằm cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty.

2.3. Công tác tiêu thụ

- Tìm biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho.
- Tiếp tục khai thác những thế mạnh của Công ty về một số sản phẩm, thị trường...
- Tăng cường hoạt động xúc tiến khuyến khích thương hiệu nhằm củng cố vị thế của Công ty trên thị trường và phát triển thị trường mới.

- Hạn chế nợ phải thu bán hàng.

2.4. Công tác tài chính

- Có kế hoạch cân đối dòng tiền, chủ động về mặt tài chính.

- Huy động vốn từ nhiều kênh khác nhau và hạn chế bán hàng trả chậm nhằm giảm áp lực và chi phí tài chính.

- Đẩy mạnh thu hồi các công nợ cũ.

- rà soát lại các chi phí quản lý; xây dựng qui chế khoán cụ thể nhằm tiết giảm tối đa các chi phí bằng tiền; đẩy mạnh các hoạt động tiết kiệm, chống lãng phí phấn đấu tiết giảm 5-10% chi phí quản lý; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;

2.5. Công tác đầu tư

- Tiếp tục triển khai các công việc cụ thể phục vụ công tác di chuyển sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn đến vị trí thích hợp theo yêu cầu lộ trình di chuyển của UBND tỉnh Bắc Ninh;

- Tiếp tục đầu tư theo chiều sâu một số hạng mục khác nhằm tăng năng xuất lao động, cải thiện điều kiện làm việc và tăng năng lực hiệu quả của Công ty.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, TCKT



Nguyễn Văn Cơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Việt nam đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.544.881.549	41.898.523.479
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.634.687.641	5.325.312.491
1	Tiền	111		1.634.687.641	1.325.312.491
	- Tiền mặt			476.253.256	110.704.015
	- Tiền gửi ngân hàng			1.158.434.385	1.214.608.476
	- Tiền đang chuyển				
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	4.000.000.000
	- Kỳ phiếu ngân hàng				
	- Tín phiếu kho bạc				
	- Các khoản tương đương tiền khác			1.000.000.000	4.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.481.721.444	12.057.752.096
1	Phải thu của khách hàng	131		3.691.711.597	4.669.861.928
2	Trả trước cho người bán	132	4	7.147.074.982	7.747.632.921
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	5	3.827.453.621	2.005.913.303
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	-2.184.518.756	-2.365.656.056
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	7	26.039.202.313	24.171.986.173
1	Hàng tồn kho	141		26.854.658.892	24.987.442.752
	- Nguyên liệu, vật liệu			10.591.056.671	10.056.726.576
	- Công cụ, dụng cụ			262.910.672	283.125.213
	- Chi phí SXKD dở dang			1.000.788.625	778.125.063
	- Thành phẩm			14.999.902.924	13.869.465.900
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-815.456.579	-815.456.579
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		389.270.151	343.472.719
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	71.634.847	18.876.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			61.067.060
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		317.635.304	263.529.659
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.752.384.146	24.926.927.216
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
	- Cho vay nội bộ				

	- Phải thu nội bộ khác				
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5	Phải thu dài hạn khác	216			
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		21.309.537.527	22.413.201.304
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	20.918.869.095	22.014.872.708
	- Nguyên giá	222		74.608.039.938	76.096.301.456
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-53.689.170.843	-54.081.428.748
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	390.668.432	398.328.596
	- Nguyên giá	228		684.909.514	684.909.514
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-294.241.082	-286.580.918
III	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		119.277.430	18.753.102
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	119.277.430	18.753.102
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.111.877.424	1.113.377.424
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-1.238.122.576	-1.238.122.576
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.350.000.000	2.351.500.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.211.691.765	1.381.595.386
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.211.691.765	1.381.595.386
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		65.297.265.695	66.825.450.695
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		19.953.699.744	21.422.825.901
I	Nợ ngắn hạn	310		19.953.699.744	21.422.825.901
1	Phải trả người bán	311		2.371.942.340	2.937.485.552
2	Người mua trả tiền trước	312		467.000.739	525.330.200
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	30.213.010	152.609.641
4	Phải trả công nhân viên	314			1.593.303.837
5	Chi phí phải trả	315	16		62.201.009
6	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	316			
7	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	2.488.591.218	2.125.798.365
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	13.545.929.400	12.950.164.260
	- Vay ngắn hạn			13.545.929.400	12.950.164.260
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.050.023.037	1.075.933.037
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330			
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Người mua trả tiền trước	332			

3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	335			
5	Phải trả nội bộ dài hạn				
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ dự phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.343.565.951	45.402.624.794
I	Vốn chủ sở hữu	410	18	45.343.565.951	45.402.624.794
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.002.050.000	20.002.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.002.050.000	20.002.050.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.380.958.861	17.380.958.861
5	Cổ phiếu quỹ	415		-2.050.000	-2.050.000
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.212.585.483	9.212.585.483
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421		-2.843.933.233	-2.784.874.390
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-2.784.874.390	-2.784.874.390
	- LNST chưa PP kỳ này	421b		-59.058.843	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		65.297.265.695	66.825.450.695

Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Anh

Giám đốc




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(59.058.843)	(416.565.150)
2. Điều chỉnh cho các khoản			367.221.728	1.220.112.078
- Khấu hao TSCĐ	02		683.901.872	724.448.655
- Các khoản dự phòng	03		(181.137.300)	(13.241.779)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(334.266.953)	194.710.518
- Chi phí lãi vay	06		198.724.109	314.194.684
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		308.162.885	803.546.928
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		663.696.095	(405.736.399)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.867.216.140)	796.523.052
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.796.571.725)	(4.587.489.150)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(117.144.774)	(15.259.828)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(258.685.118)	(314.194.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		24.564.317	5.448.130
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(171.361.371)	(885.241.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(4.214.555.831)	(4.602.403.883)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		909.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.003.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.165.841	62.368.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		928.165.841	1.065.368.547
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.003.046.000	9.602.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.407.280.860)	(6.347.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		595.765.140	3.255.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.690.624.850)	(282.035.336)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.325.312.491	2.907.498.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.634.687.641	2.625.463.172

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Hoàng Anh

Ngày 15 tháng 04 năm 2015

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng-TX Từ Sơn-Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 0241 3831496 Fax: 0241 3831210

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014)

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 2300101958. Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị

- Nhà máy Từ Sơn
- Nhà máy Hải Dương

Địa chỉ

- Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh
- Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Hải Dương

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác, chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

Chu kỳ kinh sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

So sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 chưa được kiểm toán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	7-15 năm
- Phương tiện vận tải	7-10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	476.253.256	110.704.015
Tiền gửi ngân hàng	1.158.434.385	1.214.608.476

Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	4.000.000.000
	<u>2.634.687.641</u>	<u>5.325.312.491</u>

(*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại BIDV Hải Dương, lãi suất 4%/năm.

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Công ty CP đầu tư và XD Nhân Trí Việt-Dự án Nhà máy vật liệu xây dựng Phú Bình (*)	18.234.550	7.018.234.550
Trả trước cho nhà cung cấp khác (**)	7.128.840.432	729.398.371
	<u>7.147.074.982</u>	<u>7.747.632.921</u>

(*) Khoản ứng trước cho Công ty CP đầu tư và xây dựng Nhân Trí Việt để thực hiện Hợp đồng "Thanh toán giá trị đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel" ngày 15 tháng 10 năm 2012 với mục tiêu đầu tư dự án nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại Cụm công nghiệp Diêm Thụy-Phú Bình-Thái Nguyên với tổng giá trị hợp đồng là 23,5 tỷ VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn mua lại mặt bằng đã san lấp và một số tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty CP đầu tư và XD Nhân Trí Việt. Hai bên đã thực hiện bán giao mặt bằng và tài sản trên đất theo biên bản bán giao ngày 24/10/2012. UBND tỉnh Thái Nguyên đã ra Quyết định số 2132/UBND-TH về việc chấp nhận chủ trương đầu tư Nhà máy sản xuất gạch Tuynel của Công ty ngày 09/10/2012. Đồng thời, Sở Công thương Thái Nguyên đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 17321000020 cho Công ty ngày 23/11/2012. Tuy nhiên đến 31/12/2014, các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển giao quyền sử dụng đất chưa hoàn thành và Sở Tài nguyên Môi trường Thái Nguyên chưa cấp Giấy phép chứng nhận tác động ảnh hưởng môi trường. Đến 31/03/2015 Công ty CP đầu tư và XD Nhân Trí Việt đã hoàn trả tiền tạm ứng, số tiền 7.000.000.000 đồng

(**) Ứng trước cho nhà cung cấp nhằm đảm bảo tiến độ cung cấp đất nguyên liệu và sửa chữa thiết bị định kỳ.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu	1.338.835.473	1.349.335.473
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV	106.958.179	156.958.179
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	377.044.775	454.991.996
Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm thân thể tự nguyện	760.000	760.000
Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể	9.172.300	9.172.300
Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên		86.250
Công ty TNHH MTV vận tải và XD Hoàng Quân	999.900.000	
Chi vượt quỹ lương quý 1/2015	960.633.789	
Tiền thuê nhà	480.000	940.000
Phải thu khác	33.669.105	33.669.105
	<u>3.827.453.621</u>	<u>2.005.913.303</u>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2.038.948.327)	(2.170.085.627)
Phải thu khác	(145.570.429)	(195.570.429)
	<u>(2.184.518.756)</u>	<u>(2.365.656.056)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.591.056.671	10.056.726.576
Công cụ, dụng cụ	262.910.672	283.125.213
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.000.788.625	778.125.063
Thành phẩm	14.999.902.924	13.869.465.900
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(815.456.579)	(815.456.579)
	<u>26.039.202.313</u>	<u>24.171.986.173</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓ DANG

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	18.753.102	18.753.102
- Đầu tư NM VLXD Phú Bình	18.753.102	18.753.102
Mua sắm TSCĐ	0	
Sửa chữa lớn TSCĐ	100.524.328	-
- Sửa chữa máy nhào Nga tại NM Từ Sơn	11.866.667	
- Sửa chữa mái nhà lò NM Hải Dương	32.828.823	
- Sửa chữa máy tạo hình NM Hải Dương	12.048.635	
- Sửa chữa lò nung, xe goong NM Hải Dương	43.780.203	
	<u>119.277.430</u>	<u>18.753.102</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Cho vay dài hạn (*)	1.050.000.000	1.051.500.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	1.300.000.000	1.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.238.122.576)	(1.238.122.576)
	<u>1.111.877.424</u>	<u>1.113.377.424</u>

(*) Các khoản cho cán bộ công nhân viên trong Công ty vay.

(**) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư vào Công ty CP Bê tông khí Viglacera thực hiện dự án Nhà máy bê tông khí Viglacera
 - Địa điểm thực hiện: Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh
 - Vốn điều lệ dự kiến: 30.000.000.000
 - Tỷ lệ góp vốn: 4,33%
 - Tổng số vốn đã đầu tư tại 31/03/2015: 1.300.000.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Từ 01/01 đến 31/03 năm</u>
	<u>2015</u>
	VNĐ
Số dư đầu kỳ	18.876.000
Số tăng trong kỳ	57.477.847
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	4.719.000
Số dư cuối kỳ	<u>71.634.847</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	
Chi phí vật tư sửa chữa thiết bị chuẩn bị SX	57.477.847
Chi phí bảo hiểm xe ô tô 99K-3188 mua cho năm 2015	14.157.000
	<u>71.634.847</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Từ 01/01 đến 31/03 năm
2015
VNĐ

Số dư đầu kỳ	1.381.595.386
Số tăng trong kỳ	22.132.947
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	192.036.568
Số dư cuối kỳ	1.211.691.765
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	
Chi phí bảo hiểm tài sản từ 01/4/2015 đến 01/4/2016	22.132.947
Chi phí sửa chữa máy ủi, máy xúc từ tháng 6/2014 đến tháng 6/2016	294.726.250
Chi phí Dự án xây dựng Nhà máy VL gạch không nung đã dừng đầu tư	894.832.568
	1.211.691.765

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	Trong kỳ		1/1/2015
	VND	Tăng	Giảm	VND
Vay ngắn hạn	13.545.929.400	7.003.046.000	6.407.280.860	12.950.164.260
Vay ngân hàng (*)	11.088.046.000	6.792.046.000	6.371.280.860	10.667.280.860
Vay đối tượng khác (**)	2.457.883.400	211.000.000	36.000.000	2.282.883.400
Nợ dài hạn đến hạn trả				
	13.545.929.400	7.003.046.000	6.407.280.860	12.950.164.260

Toàn bộ các khoản vay đều trong khả năng thanh toán, không có khoản vay nào nợ quá hạn

(*) Chi tiết số dư nợ vay ngân hàng:

Hợp đồng tín dụng số 1098/2014/175406/HĐTD ngày 05/12/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, số tiền vay là 1.261.000.000 VND. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 05/12/2014. Lãi suất cho vay trong hạn là 9%, được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là trả tiền than nguyên liệu NM Từ Sơn; phương thức bảo đảm khoản vay là giá trị tài sản gắn liền trên đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn và thế chấp đầy chuyển sản xuất Bec phun than. Các nội dung khác theo Hợp đồng hạn mức số 610/2012/175406/HĐTD ngày 17/07/2014.

Hợp đồng tín dụng số 1182/2014/175406/HĐTD ngày 26/12/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, số tiền vay là 2.179.000.000 VND. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 26/12/2014. Lãi suất cho vay trong hạn là 9%, được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là trả tiền đất nguyên liệu NM Từ Sơn và than nguyên liệu tại NM Hải Dương; phương thức bảo đảm khoản vay là giá trị tài sản gắn liền trên đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn và thế chấp đầy chuyển sản xuất Bec phun than. Các nội dung khác theo Hợp đồng hạn mức số 610/2012/175406/HĐTD ngày 17/07/2014.

Hợp đồng tín dụng số 25/2015/175406/HĐTD ngày 15/1/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, số tiền vay là 440.000.000 VND. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 15/1/2015. Lãi suất cho vay trong hạn là 9%, được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là trả tiền đất nguyên liệu tại NM Hải Dương; phương thức bảo đảm khoản vay là giá trị tài sản gắn liền trên đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn và thế chấp đầy chuyển sản xuất Bec phun than. Các nội dung khác theo Hợp đồng hạn mức số 610/2012/175406/HĐTD ngày 17/07/2014.

Hợp đồng tín dụng số 27/2015/175406/HĐTD ngày 22/1/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, số tiền vay là 1.153.000.000 VND. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 22/1/2015. Lãi suất cho vay trong hạn là 9%, được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là trả tiền than nguyên liệu tại NM Từ Sơn; phương thức bảo đảm khoản vay là giá trị tài sản gắn liền trên đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn và thế chấp đầy chuyển sản xuất Bec phun than. Các nội dung khác theo Hợp đồng hạn mức số 610/2012/175406/HĐTD ngày 17/07/2014.

Hợp đồng tín dụng số 57/2015/175406/HĐTD ngày 26/1/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, số tiền vay là 835.000.000 VND. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 26/1/2015. Lãi suất cho vay trong hạn là 9%, được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là trả tiền lương kỳ 2/12/2014; phương thức bảo đảm khoản vay là giá trị tài sản gắn liền trên đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn và thế chấp đầy chuyển sản xuất Bec phun than. Các nội dung khác theo Hợp đồng hạn mức số 610/2012/175406/HĐTD ngày 17/07/2014.

Hợp đồng tín dụng số 105/2015/175406/HĐTD ngày 06/2/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, số tiền vay là 1.415.446.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 06/2/2015. Lãi suất cho vay trong hạn là 9%, được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là trả tiền lương bổ sung 2014; phương thức bảo đảm khoản vay là giá trị tài sản gắn liền trên đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn và thế chấp dây chuyền sản xuất Béc phun than. Các nội dung khác theo Hợp đồng hạn mức số 610/2012/175406/HĐTD ngày 17/07/2014.

Hợp đồng tín dụng số 132/2015/175406/HĐTD ngày 02/3/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, số tiền vay là 507.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 02/3/2015. Lãi suất cho vay trong hạn là 9%, được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là trả tiền lương kỳ 2 tháng 1/2015; phương thức bảo đảm khoản vay là giá trị tài sản gắn liền trên đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn và thế chấp dây chuyền sản xuất Béc phun than. Các nội dung khác theo Hợp đồng hạn mức số 610/2012/175406/HĐTD ngày 17/07/2014.

Hợp đồng tín dụng số 169/2015/175406/HĐTD ngày 05/3/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, số tiền vay là 897.600.000 VNĐ. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 05/3/2015. Lãi suất cho vay trong hạn là 9%, được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là trả tiền đất nguyên liệu tại NM Hải Dương; phương thức bảo đảm khoản vay là giá trị tài sản gắn liền trên đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn và thế chấp dây chuyền sản xuất Béc phun than. Các nội dung khác theo Hợp đồng hạn mức số 610/2012/175406/HĐTD ngày 17/07/2014.

Hợp đồng tín dụng số 04/2014/175406/HĐ ngày 06/11/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, số tiền vay là 856.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 06/11/2014. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%, được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán tiền mua than cám nguyên liệu; phương thức bảo đảm khoản vay là giá trị tài sản gắn liền trên đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng 01/06/HĐ/TC ngày 27/04/2006.

Hợp đồng tín dụng số 01/2015/175406/HĐ ngày 06/02/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, số tiền vay là 1.544.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 06/02/2015. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%, được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán tiền mua than cám và đất nguyên liệu; phương thức bảo đảm khoản vay là giá trị tài sản gắn liền trên đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng 01/06/HĐ/TC ngày 27/04/2006.

(**) *Chi tiết Vay đối tượng khác:* Khoản vay cá nhân có thời hạn vay dưới một năm với lãi suất áp dụng trong kỳ là 9%/năm

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>1/1/2015</u> VNĐ	<u>Số phải nộp</u> VNĐ	<u>Số đã nộp</u> VNĐ	<u>31/03/2015</u> VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	91.542.581	238.060.358	317.496.471	12.106.467
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân		18.106.543		18.106.543
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
Các khoản phải nộp khác				
	<u>91.542.581</u>	<u>261.166.901</u>	<u>322.496.471</u>	<u>30.213.010</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

<u>31/03/2015</u> VNĐ	<u>1/1/2015</u> VNĐ
--------------------------	------------------------

062.201.009**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2015</u> VND	<u>1/1/2015</u> VND
Kinh phí công đoàn	69.244.819	63.194.050
Bảo hiểm xã hội	470.165.354	426.393.168
Bảo hiểm thất nghiệp	98.049.377	66.221.354
Cổ tức phải trả	10.006.100	10.006.100
Công ty TNHH Tất Thắng	150.000.000	150.000.000
Bảo lãnh hợp đồng Công nhân mới	682.521.931	682.521.931
Đoàn phi Công Đoàn	58.317.739	33.585.812
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương (Nhà ăn Hải Dương)		15.868.426
Bảo hiểm thu của người lao động	263.945.895	0
Tiền ăn ca	28.188.865	28.625.567
Tổng công ty Viglacera	189.167.389	165.407.389
Bà Trần Thị Hoa (Nhà ăn Từ Sơn)	26.276.400	26.572.800
Thuế TNCN thoái trừ, chưa quyết toán		17.056.543
Tiền ứng hộ	82.342.375	82.342.375
Ông Trần Văn Thực (NM Hải Dương)	6.050.724	3.688.600
Công ty TNHH MTV vận tải và dịch vụ Hoàng Quân	348.569.250	348.569.250
Khác	5.745.000	5.745.000
	<u>2.488.591.218</u>	<u>2.125.798.365</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu
Xem chi tiết trên Phụ lục 2

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2015</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>1/1/2015</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Vốn góp của Nhà nước	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Vốn góp của các đối tượng khác	15.014.930.000	75,07	15.014.930.000	75,07
	<u>20.002.050.000</u>	<u>100</u>	<u>20.002.050.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2015 đến</u> <u>31/03/2015</u> VND	<u>Từ 01/01/2004 đến</u> <u>31/03/2014</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2015</u> VND	<u>1/1/2015</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205

- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ dự phòng bổ xung VĐL	2.000.205.000	2.000.205.000
Vốn khác của chủ sở hữu	15.380.753.861	15.380.753.861

19 . DOANH THU THUẢN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2015 đến</u> <u>31/03/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	6.410.763.904	8.730.698.491
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư		
Doanh thu khác		
	<u>6.410.763.904</u>	<u>8.730.698.491</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2015 đến</u> <u>31/03/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	4.910.200.115	6.807.663.901
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		58.151.221
Giá vốn khác		
	<u>4.910.200.115</u>	<u>6.865.815.122</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2015 đến</u> <u>31/03/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.165.841	62.368.547
	<u>19.165.841</u>	<u>62.368.547</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2015 đến</u> <u>31/03/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	198.724.109	314.194.684
Dự phòng đầu tư dài hạn		
	<u>198.724.109</u>	<u>314.194.684</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	909.000.000	
Các khoản khác	24.564.317	5.448.130
	933.564.317	5.448.130

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian ngừng sản xuất để sửa chữa lớn	182.600.162	194.710.518
Hoàn trả phần thưởng tiết kiệm BIDV	220.000	
Chi phí dự án xây dựng Nhà máy VL không	127.833.432	
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	419.761.905	
Khác		
	730.415.499	194.710.518

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(59.058.843)	(416.565.150)
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN	0	
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	(59.058.843)	-416.565.150
Các khoản điều chỉnh tăng	136.833.432	31.200.000
- Phụ cấp HDQT, BKS không tham gia điều hành SX	9.000.000	31.200.000
- Chi phí XDCB dờ đang đã dùng đầu tư	127.833.432	
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	77.774.589	(385.365.150)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(1.053.708.283)	
Thu nhập tính thuế TNDN (Lỗ lũy kế chuyển kỳ sau)	(975.933.694)	
Lỗ lũy kế chuyển kỳ sau	(975.933.694)	(385.365.150)
Thuế suất TNDN hiện hành (*)	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

(*) Theo Khoản 6 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13- Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, ban hành ngày 19/6/2013, có hiệu lực từ ngày 01/01/2014; mức thuế suất phổ thông là 22%, và giảm còn 20% từ 01/1/2016.

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(59.058.843)	(416.565.150)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(59.058.843)	(416.565.150)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-30	-208

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Viglacera		
Nhà đầu tư đại diện vốn Nhà		
- Chi Phí in lịch	23.760.000	26.125.000
- Tổng Công ty khen thưởng		28.035.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	31/03/2015	1/1/2015
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Viglacera		
Nhà đầu tư đại diện vốn Nhà nước	189.167.389	165.407.389

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Thu nhập của Ban giám đốc và HĐQT	96.515.100	203.495.251

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	3.259.978.745	2.951.714.894
Chi phí nhân công	2.382.140.708	2.692.298.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	683.901.872	724.448.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.338.760	452.745.568
Chi phí dự phòng	119.708.500	93.824.221
Chi phí khác bằng tiền	825.570.263	1.066.305.025
	7.761.638.848	7.981.336.775

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.634.687.641	-	5.325.312.491	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.519.165.218	(2.184.518.756)	6.675.775.231	(2.365.656.056)
Các khoản cho vay	1.050.000.000	-	1.051.500.000	-
Đầu tư ngắn hạn		-		-
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	(1.238.122.576)	1.300.000.000	(1.238.122.576)
	12.503.852.859	(2.184.518.756)	14.352.587.722	(3.603.778.632)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2015	1/1/2015
Vay và nợ	13.545.929.400	12.950.164.260
Phải trả người bán, phải trả khác	4.860.533.558	5.063.283.917
Chi phí phải trả		62.201.009
	18.406.462.958	18.075.649.186

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/03/2015 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.634.687.641	-	2.634.687.641
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.519.165.218		7.519.165.218
Các khoản cho vay	1.050.000.000		1.050.000.000
Đầu tư dài hạn		1.300.000.000	1.300.000.000
	<u>11.203.852.859</u>	<u>1.300.000.000</u>	<u>12.503.852.859</u>
Tại ngày 1/1/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.325.312.491	-	5.325.312.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.675.775.231	-	6.675.775.231
Các khoản cho vay	1.051.500.000		1.051.500.000
Đầu tư dài hạn		1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	13.052.587.722	1.300.000.000	14.352.587.722

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2015			

Vay và nợ	13.545.929.400	-	13.545.929.400
Phải trả người bán, phải trả khác	4.860.533.558	-	4.860.533.558
Chi phí phải trả	0	-	0
	18.406.462.958	-	18.406.462.958
Tại ngày 1/1/2015			
Vay và nợ	12.950.164.260	-	12.950.164.260
Phải trả người bán, phải trả khác	5.063.283.917	-	5.063.283.917
Chi phí phải trả	62.201.009	-	62.201.009
Cộng	18.075.649.186	-	18.075.649.186

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Từ Sơn, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Anh

Giám đốc




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

Phụ lục 01: Tài sản cố định

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	32.660.664.972	39.164.821.619	4.178.781.229	92.033.636	0	76.096.340.456
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	1.488.261.518	0	0	1.488.261.518
- <i>Thanh lý tài sản</i>			1.488.261.518			1.488.261.518
Số dư cuối kỳ	32.660.664.972	39.164.821.619	2.690.519.711	92.033.636	0	74.608.039.938
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20.936.163.284	30.327.270.028	2.753.028.058	64.967.378	0	54.081.428.748
Số tăng trong kỳ	335.878.945	274.023.609	65.020.420	1.318.734	0	676.241.708
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	335.878.945	274.023.609	65.020.420	1.318.734	0	676.241.708
Số giảm trong kỳ	0	0	1.068.499.613	0	0	1.068.499.613
- <i>Thanh lý tài sản</i>		0	1.068.499.613			1.068.499.613
Số dư cuối kỳ	21.272.042.229	30.601.293.637	1.749.548.865	66.286.112	0	53.689.170.843
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.724.501.688	8.837.551.591	1.425.753.171	27.066.258	0	22.014.872.708
Tại ngày cuối kỳ	11.388.622.743	8.563.527.982	940.970.846	25.747.524	0	20.918.869.095

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10.239.384.804

38.634.619.589

0

Không có

Không có

Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quy khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Quy đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	-2.050.000	9.212.585.483	0	(2.784.874.390)	15.380.753.861	45.402.624.794									
Tăng vốn trong kỳ này																		
Lãi (lỗ) trong kỳ này							(59.058.843)											(59.058.843)
Tăng khác																		0
Giảm vốn trong kỳ này																		0
Phân phối lợi nhuận (*)																		0
Giảm khác (**)																		0
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	-2.050.000	9.212.585.483	0	(2.843.933.233)	15.380.753.861	45.343.565.951									

(*) Theo Nghị quyết số 21/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty không phân phối lợi nhuận năm 2014 do lợi nhuận năm 2014 chưa bù hết lỗ lũy kế năm 2013.

Phụ lục 3: Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Công
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ						684.909.514	684.909.514
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tăng do hợp nhất KD							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ						684.909.514	684.909.514
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ						286.580.918	286.580.918
Số tăng trong kỳ						7.660.164	7.660.164
- Khấu hao trong kỳ						7.660.164	7.660.164
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ						294.241.082	294.241.082
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ						398.328.596	398.328.596
Tại ngày cuối kỳ						390.668.432	390.668.432